

**TÒA ÁN QUÂN SỰ  
KHU VỰC QUÂN KHU 7**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HS-ST  
Ngày 20-10-2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 7**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* 1// Trần Thanh Sơn.

*Các Hội thẩm quân nhân:*

4/ Nguyễn Xuân Hường

4/ Nguyễn Kỳ Sơn

***Thư ký phiên tòa:*** 3// CN Võ Thành Danh, Thư ký Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 7.

***Đại diện Viện kiểm sát quân sự khu vực 71 tham gia phiên tòa:*** 1// Nguyễn Hữu Chí - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2021/TLST-HS ngày 10 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 10 năm 2021, đối với các bị cáo:

1. Phạm Văn T, tên gọi khác: Không; sinh ngày 10 tháng 5 năm 1994, tại Nam Định; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lơ xe; trình độ văn hoá: 9/12; nơi cư trú: 231 đường số N, khu phố H, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Phạm Văn N và bà Nguyễn Thị H; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân Thị xã D, tỉnh Bình Dương xử phạt 18 tháng tù (hình phạt tổng hợp) về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 138 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung 2009, tại Bản án số 346/HSST ngày 30/11/2011 và Bản án số 70/HSST ngày 06/3/2013, đã chấp hành xong hình phạt tù theo Giấy chứng nhận số 380, ngày 14/4/2014 của Trại giam A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Bị cáo Phạm Văn T bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 25/4/2021 đến ngày 04/5/2021; tạm giam từ ngày 04/5/2021 đến nay, tại Trại tạm giam K-Quân khu V; có mặt.

2. Nguyễn Văn C, tên gọi khác: Không; sinh ngày 12 tháng 12 năm 1990, tại: Hà Nam; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hoá: 12/12; cấp bậc: 1/ CN; chức vụ: Lái xe; đơn vị: Phòng KT, C, Quân khu V; nơi cư trú: 892b Quốc lộ A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Con ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị L; bị cáo chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, không bị xử phạt

hành chính và xử lý kỷ luật lần nào. Bị cáo Nguyễn Văn C bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 03/5/2021 đến nay, tại Trại tạm giam K-Quân khu V; có mặt.

3. Nguyễn Thị N, tên gọi khác: Không; sinh ngày 29 tháng 4 năm 1988, tại: Lâm Đồng; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ văn hoá: 3/12; nghề nghiệp: Không; nơi cư trú: 27/5 ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; con ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị B; có chồng là Nguyễn Bá N1 (đã li hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, không bị xử phạt hành chính và xử lý kỷ luật lần nào. Bị cáo Nguyễn Thị N bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 25/4/2021 đến ngày 04/5/2021; tạm giam từ ngày 04/5/2021 đến nay, tại Trại tạm giam K-Quân khu V; có mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Đặng Nguyễn N2; sinh ngày 20 tháng 4 năm 1993 tại Bến Tre; nơi cư trú: Tổ H, ấp K, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2. Nguyễn T A; sinh ngày 20 tháng 10 năm 1992, tại Kiên Giang; nơi cư trú: Phố Kênh B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Kiên Giang; vắng mặt.

*Người làm chứng:*

1. Nguyễn Văn T, vắng mặt.

2. Nguyễn Thành K, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 22 giờ 00 phút ngày 24/4/2021. Sau khi nhậu xong Phạm Văn T đề xuất với Nguyễn Văn C đi quán bar chơi tiếp, C đồng ý và đưa số điện thoại Nguyễn Thị N cho T gọi điện thoại rủ N cùng đi, khoảng 22 giờ 30 T gọi điện hỏi N có biết quán bar nào mở cửa và cho thiếu tiền bàn không, N nói để hỏi rồi báo lại sau. Đến 23 giờ 00 cùng ngày, sau khi T, N và C trao đổi qua lại bằng điện thoại, T, C nói với N chỉ còn đủ tiền mua “hàng” nên C kêu N cứ trả tiền bàn đi, C sẽ chuyển tiền trả lại cho N sau, N đồng ý. Sau đó, N gọi điện cho Nguyễn Thành K là Quản lý quán bar N62 (địa chỉ 6/2Đ đường N, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh) để đặt bàn và gọi điện hẹn gặp T, C tại ngã tư chợ B. Khoảng 00 giờ 00 phút ngày 25/4/2021, C chở T đến ngã tư chợ B để gặp N; khi gặp nhau, T đưa cho N 2.000.000 đồng để mua ma túy cho cả 03 (ba) cùng sử dụng (T và C mỗi người hùn 1.000.000 đồng, T ứng trước, C sẽ trả lại cho T sau). Khi đến quán bar N62, T, C và N được nhân viên của quán đưa vào ngồi tại bàn Vip 15, N mua 03 (ba) “viên kẹo” và 01 (một) “chăm khay” từ một nhân viên của quán bar. Sau đó, N và C đi vệ sinh, T ngồi tại bàn, khi N và Công quay lại bàn ngồi, N thấy trên bàn có 01 ly thủy tinh, bên trong có khăn giấy. N cầm ly thủy tinh lên, lấy khăn giấy ra thì thấy bên trong khăn giấy có 03 (ba) viên nén màu xanh và 01 (một) túi nilon chứa tinh thể màu trắng. N lấy ra, đưa cho C và T mỗi người 01 (một) viên nén màu xanh và bỏ viên còn lại vào túi

quần bên trái. Cầm viên nén N đưa, C uống  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên,  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên còn lại C bỏ vào ly thủy tinh để trên bàn. T cũng uống  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên,  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên còn lại T nhét phía sau ghế đang ngồi và đưa cho N 01 tờ tiền mệnh giá 5.000 (năm ngàn) đồng. N lấy tinh thể màu trắng trong túi nilon cho vào tờ tiền T đưa, tiến hành cả nhuyền, sau đó đưa cho C và T sử dụng; sau khi C và T mỗi người hít khoảng 02 (hai) hơi, N gói tờ tiền chứa số tinh thể mà C và T chưa sử dụng hết và đặt trên bàn.

Khoảng 01 giờ 30 phút cùng ngày, tổ công tác thuộc Công an Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Công an xã B và Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an huyện H kiểm tra hành chính tại quán N62. Quá trình kiểm tra tại bàn Vip 15 của T, C và N đang ngồi phát hiện và thu giữ: tinh thể màu trắng, có khối lượng 0,3293g, được gói bên trong tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng;  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên nén màu xanh, có khối lượng 0,2039g, trong ly thủy tinh trên bàn; 01 (viên) nén màu xanh, có khối lượng 0,4613g, cất giấu trên người N (lực lượng Công an không tìm thấy  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên ma túy T nhét phía sau ghế). Sau khi test nhanh, xác định các chất thu giữ là ma túy, lực lượng Công an đã lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ. Sau đó, đưa các bị can cùng tang vật về trụ sở làm việc.

Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C đều thừa nhận hành vi như Cáo trạng đã nêu là đúng, phù hợp với nội dung diễn biến vụ án. Các bị cáo đều khai là cùng nhau thống nhất hùn tiền mua ma túy vào quán bar để sử dụng. T là người đề xuất việc đi quán bar chơi và mua ma túy vào quán bar sử dụng, được C và N đồng ý. Riêng đối với bị cáo Nguyễn Thị N khai có liên hệ mua 03 (ba) “viên kẹo” và 01 “chăm khay” ma túy từ một nhân viên của quán bar N62 tên là Đặng Nguyễn N2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Đặng Nguyễn N2 khai tại bút lục số 208, 209, 127 hồ sơ: Khi N vào quán bar tôi có gặp và nói chuyện với N 02 lần, một lần tại trước cửa quán N62 hi N vừa đến và một lần là khi N đã vào bàn vip 15 ngồi được một thời gian. Tôi và N chỉ nói chuyện xã giao, không có liên quan gì đến việc mua bán ma túy, việc N khai mua của tôi 03 (ba) “viên kẹo” và 01 “chăm khay” ma túy là hoàn toàn không đúng. Hiện nay Công an đang thu giữ của tôi 02 điện thoại di động (01 Iphone 7 plus không có gắn sim và 01 Nokia gắn sim số 039.432.6387) đây là điện thoại của tôi để chơi game và liên lạc không liên quan gì đến việc sử dụng, mua bán ma túy.

Người làm chứng Nguyễn Thành K khai tại bút lục số 210, 211 hồ sơ: Vào khoảng 23 giờ ngày 24/4/2021 N có gọi điện cho tôi để đặt bàn, một lúc sau N cùng bạn tới, những người bạn của N là ai tôi không biết, N gặp tôi ở cửa quán và có nói chuyện xã giao, sau đó N và bạn vào trong ngồi tại bàn vip 15. Đến khoảng 01 giờ ngày 25/4/2021 thì có lực lượng công an tới kiểm tra, tôi được mời ra ngoài làm việc, sau đó công an thông báo cho tôi biết có ma túy ở bàn vip 14, 15. Tôi không biết được nguồn gốc số ma túy trên từ đâu mà có.

Người làm chứng Nguyễn Văn T khai tại bút lục số 69 hồ sơ: Tôi tham gia cùng lực lượng kiểm tra hành chính quán bar N62 với vai trò chứng kiến, khi

Tổ công tác đến bàn vip 15 thì tôi có chứng kiến Công an kiểm tra 03 người khách khai tên Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C và Phạm Văn T. Qua kiểm tra tôi chứng kiến công an thu giữ trên bàn vip 15 có 01 tờ tiền mệnh giá 5.000 đồng có cột sớ thun màu vàng bên trong chứa tinh thể không màu,  $\frac{1}{2}$  viên nén màu xanh trong cái ly, thu giữ trong túi quần bên trái phía trước của N đang mặc 01 viên nén màu xanh. Tôi nghe cả ba thừa nhận đây là ma túy, do T, C hùn tiền đưa cho N mua cùng nhau sử dụng.

Trích bản tóm tắt nội dung kiểm tra hành chính quán bar N62 của Đội CSĐTTP về ma túy, Công an huyện H và Biên bản bắt người phạm tội quả tang lúc 03 giờ 00 ngày 25/4/2021 tại quán bar N62 của Công an xã B, huyện H tại bút lục số 62-65 hồ sơ thể hiện: “Lúc 01 giờ 30 ngày 25/4/2021, Tổ công tác thuộc Công an TPHCM phối hợp với Công an xã B và Đội CSĐTTP về Ma túy Công an huyện H kiểm tra hành chính quán bar N62 (6/2Đ đường N, xã B, huyện H). Quá trình kiểm tra tại bàn vip 15 của quán bar có 03 đối tượng gồm Nguyễn Thị N, Phạm Văn T, Nguyễn Văn C phát hiện trên bàn số vip 15 có 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 5000 đồng được gói lại bên trong chứa tinh thể màu trắng. Cả ba thừa nhận đây là ma túy “khay” cùng hút. Qua kiểm tra phát hiện  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên nén màu xanh trong cái ly trên bàn, Công thừa nhận của mình sử dụng còn lại  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên. Qua kiểm tra người phát hiện thu giữ trong túi quần bên trái phía trước của N đang mặc có 01 viên nén màu xanh. N, T, C khai nhận “keo” và “khay” Công an thu giữ là ma túy của cả C và T hùn mua cho cả nhóm sử dụng và đang sử dụng thì bị kiểm tra và lập biên bản.”

Kết luận giám định số 2740/KLGD-H ngày 29/4/2021 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận tại bút lục số 160 hồ sơ thể hiện: Tinh thể màu trắng được ký hiệu mẫu m1 cần giám định (đã nêu ở mục II.1) là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 0.3293g, loại Ketamine; 01 (một) viên nén màu xanh được ký hiệu mẫu m2 cần giám định (đã nêu ở mục II.1) là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 0,4613g loại MDMA;  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên nén màu xanh được ký hiệu mẫu m3 cần giám định (đã nêu ở mục II.1) là ma túy ở thể rắn, có khối lượng 0,2039g, loại MDMA.

Tại bản Cáo trạng số 05/CT-VKS71 ngày 09/8/2021, Viện kiểm sát quân sự khu vực 71 truy tố các bị cáo: Phạm Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm i khoản 1 Điều 249 Bộ luật Hình sự. Tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm i khoản 1 Điều 249 BLHS.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả vụ án, điều kiện, nguyên nhân phạm tội, vị trí, vai trò của từng bị cáo trong vụ án, nhân thân của các bị cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Về hình sự, tuyên bố các bị cáo: Phạm Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 3 Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù.

Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, 3 Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C từ 15 tháng tù đến 18 tháng tù.

Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1, 3 Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N từ 15 tháng tù đến 18 tháng tù.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị tịch thu tiêu hủy tinh thể màu trắng là ma túy loại Ketamine, khối lượng còn lại sau giám định là 0,2991g; 01 (một) viên nén màu xanh là ma túy loại MDMA, khối lượng còn lại sau giám định là 0,3240g; ½ (nửa) viên nén màu xanh là ma túy loại MDMA, khối lượng còn lại sau giám định là 0,1279g.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy: 01 (một) xác sim điện thoại có số 098303662, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401190350133973, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401161052901285, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401170533409911. Đây là các sim điện thoại các bị cáo dùng để trao đổi, liên lạc mua ma túy vào quán bar sử dụng.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: Số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng và tờ tiền mệnh giá 5.000 (năm ngàn) đồng các bị cáo dùng để mua và sử dụng ma túy; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen, có số IMEI 357328089054674 và 01 (một) điện thoại di động Iphone 8 plus, màu vàng, có số IMEI 359401083942166 của bị cáo Phạm Văn T; 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen, số IMEI 355352083735197 của bị cáo Nguyễn Văn C; 01 (một) điện thoại di động Iphone 6 Plus màu hồng, số IMEI 358608075108157 của bị cáo Nguyễn Thị N. Đây là các điện thoại các bị cáo dùng để trao đổi, liên lạc mua ma túy vào quán bar sử dụng.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại cho:

- Bị cáo Nguyễn Văn C: 01 (một) điện thoại di động Iphone 6S Plus màu vàng đồng số IMEI 353292075870358, có gắn sim số 0983.342.342; 01 (một) xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade BKS 59X3-096.21, số khung: RLHJF6300FZ639355, số máy: JF86E1170434.

- Bị cáo Nguyễn Thị N: 01 (một) xe mô tô hiệu Honda, loại Vision BKS 49D1-569.77, số khung: RLHJF5835KY462315, số máy: JF86E0159868.

- Đặng Nguyễn N2: 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus màu hồng, số IMEI 356696081447174 (không có gắn sim); 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh, số IMEI 353629/03/002061/3 có gắn 01 sim, trên sim có dãy số 8984048000020353678.

- Nguyễn Tuấn A 01 (một) đầu thu Camera hiệu KBVISION, mặt Sau có dòng chữ số: S/N 6E0895BPAZ14980.

Đây là tài sản của cá nhân các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 2 các Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án buộc các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo T, N, C nhất trí với bản cáo trạng và quan điểm luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, hình phạt, xử lý vật chứng, án phí.

Bị cáo Phạm Văn T tự bào chữa, cho rằng mình không sử dụng điện thoại di động Nokia màu đen, số điện thoại 0935575973 để liên lạc, trao đổi với các bị cáo khác về việc đi quán bar chơi và sử dụng ma túy.

Đôi đáp lại ý kiến của bị cáo T đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm cho rằng bị cáo T đã có sử dụng điện thoại Nokia màu đen số điện thoại 0935575973 để liên lạc, trao đổi với các bị cáo khác về việc đi quán bar chơi và sử dụng ma túy thể hiện tại biên bản kiểm tra điện thoại của các bị cáo tại bút lục số 274, 275, 278, 279, 280 hồ sơ vụ án.

Các bị cáo khác không bào chữa gì thêm, trong khi nói lời sau cùng, các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để sớm trở về phụ giúp gia đình, nuôi con nhỏ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C khai nhận hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai của người làm chứng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, như: Biên bản kiểm tra hành chính, Biên bản bắt người phạm tội quả tang, Kết luận giám định và các chứng cứ khác.

Căn cứ vào diễn biến của các tình tiết vụ án, các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ cơ sở kết luận: Để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn C đã thống nhất cùng nhau góp tiền đưa cho Nguyễn Thị N mua ma túy vào quán bar để cùng nhau sử dụng. Vào khoảng 22 giờ 00 phút ngày 24/4/2021. Sau khi nhậu xong Phạm Văn T đề xuất với Nguyễn Văn C đi quán bar chơi tiếp, C đồng ý và T tiếp tục gọi điện thoại rủ Nguyễn Thị N cùng đi để đặt bàn quán bar và mua ma túy. Khoảng 00 giờ 00 phút ngày 25/4/2021, khi gặp nhau, T đưa cho N 2.000.000 (hai triệu) đồng để mua ma túy cho cả 03 (ba) cùng sử dụng. Khi đến quán bar N62, T, C và N được nhân viên của quán đưa vào ngồi tại bàn Vip 15, N mua 03 (ba) viên “keo” và 01 (một) “châm khay” ma túy, N đưa cho C và T mỗi người 01 (một) viên và bỏ viên còn lại vào túi quần bên trái. Cầm viên “keo” N đưa, C uống  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên,  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên còn lại C bỏ vào ly thủy tinh để trên bàn. T cũng uống  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên,  $\frac{1}{2}$  (nửa) viên còn lại T nhét phía sau ghế đang ngồi và đưa cho N 01 tờ tiền mệnh giá 5.000 (năm ngàn) đồng. N lấy tinh thể màu trắng trong túi nilon cho vào tờ tiền T đưa, tiến hành cà nhuễn, sau đó đưa cho C và T sử dụng; sau khi C và T mỗi người hít khoảng 02 (hai) hơi, N gói tờ tiền chứa số tinh thể mà C và T chưa sử dụng hết rồi đặt trên bàn. Qua kết luận giám định số ma túy còn lại có khối lượng 0,3293g (không phải ba hai chín ba gram) là ma túy thể rắn, loại Ketamine và 0,6652g (không phải sáu sáu năm hai gram) là ma túy dạng viên nén, loại MDMA.

Số ma túy các bị cáo tàng trữ gồm 02 loại: MDMA và Ketamine là các ma túy tổng hợp được Nhà nước độc quyền quản lý. Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận các bị cáo: Phạm Văn T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N đã phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định điểm i khoản 1 Điều 249 BLHS.

[3] Trong quá trình điều tra vụ án cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn C có bố ruột được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba (năm 2011), Chính phủ tặng thưởng Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù, đày (năm 2003). Trong quá trình công tác, bị cáo được cơ quan, đơn vị tặng thưởng nhiều Giấy khen, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra Hội đồng xét xử cũng xem xét đến điều kiện hoàn cảnh gia đình bị cáo Nguyễn Thị N có các con còn nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn khi quyết định hình phạt.

[4] Xét thấy quan điểm trong khi luận tội và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án, đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn T cho rằng không sử dụng điện thoại di động Nokia màu đen, số điện thoại 093557973 để trao đổi liên lạc với các bị cáo khác về việc mua ma

tuý vào quán bar sử dụng là không có cơ sở nên HĐXX không chấp nhận. Các nội dung khác, các bị cáo: T, N và C đồng ý với quan điểm luận tội và đề nghị của Kiểm sát viên, không có ý kiến gì thêm.

Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo đã cố ý vi phạm chế độ quản lý của Nhà nước về việc cấm tàng trữ trái phép chất ma túy, đã gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội của địa phương. Bị cáo Phạm Văn T là người có nhân thân xấu nhưng không chịu phấn đấu tu dưỡng, rèn luyện bản thân mà còn tiếp tục phạm tội, bị cáo Nguyễn Văn C là quân nhân đã được cơ quan, đơn vị thường xuyên giáo dục, quán triệt về tác hại của ma túy nhưng không làm chủ được bản thân, thiếu tu dưỡng rèn luyện, thể hiện ý thức kém trong việc chấp hành pháp luật, bị cáo Nguyễn Thị N có 02 (hai) con còn nhỏ, hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng không tu chí làm ăn. Vì vậy, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội do mình gây ra. Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, các bị cáo không có sự bàn bạc, phân công, chỉ huy điều hành trong việc tàng trữ trái phép chất ma túy. Mục đích các bị cáo tàng trữ ma túy là để sử dụng, bị cáo Phạm Văn T là người khởi xướng, đề xuất việc đi quán bar chơi để sử dụng ma túy, là người ứng tiền ra để mua ma túy và được Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị N đồng ý. Bị cáo Nguyễn Thị N là người trực tiếp liên hệ đặt bàn tại quán bar và mua ma túy cho cả nhóm cùng nhau sử dụng. Do đó, bị cáo T là người chịu trách nhiệm hình sự chính trong vụ án, các bị cáo Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn C là người chịu trách nhiệm hình sự sau bị cáo T. Vì vậy, khi quyết định mức hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đối với các bị cáo Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C không có tiền án tiền sự, có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, bị cáo Nguyễn Văn C trong quá trình công tác được cơ quan, đơn vị tặng thưởng nhiều giấy khen và có bố ruột là người có công được Nhà nước tặng thưởng Huân chương, Kỷ niệm chương. Tuy nhiên vụ án có tính chất nghiêm trọng, các bị cáo tàng trữ trái phép 02 (hai) chất ma túy, trước đó các bị cáo đã nhiều lần cùng nhau sử dụng chất ma túy. Vì vậy, phải áp dụng khoản 1 Điều 38 Bộ luật Hình sự cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian để giáo dục các bị cáo trở thành người có ích cho xã hội. Qua xem xét điều kiện hoàn cảnh của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 249 Bộ luật Hình sự.

Đối với Đặng Nguyễn N2: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị N khai nhận mua ma túy từ Đặng Nguyễn N2. Tuy nhiên, quá trình đối chất, N2 không thừa nhận việc bán ma túy cho N; N không cung cấp được bằng chứng N2 là người bán ma túy cho N. Cơ quan Điều tra đã tiến hành khám xét nơi ở và nơi làm việc của N2 nhưng không phát hiện, không thu được ma túy, không thu thập được tài liệu, chứng cứ chứng minh N2 là người



bán ma túy cho N hay tổ chức cho các bị cáo sử dụng trái phép chất ma túy nên chưa đủ cơ sở xử lý. Cơ quan Điều tra tiếp tục xác minh, nếu có đủ chứng cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

Đối với Nguyễn Thành K: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên toà N khai điện thoại cho K để đặt bàn, tuy nhiên N khẳng định không hỏi mua ma túy từ K; K khai không biết sự việc C, N và T sử dụng ma túy tại quán bar; Cơ quan điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ chứng minh K thực hiện hành vi chỉ huy, phân công, điều hành các hoạt động nhằm mục đích đưa trái phép chất ma túy vào cơ thể của C, N, T cũng như chỉ huy, phân công, điều hành việc chuẩn bị, cung cấp chất ma túy, địa điểm, phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy, tìm người sử dụng chất ma túy. Do đó, không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thành K là có cơ sở.

Đối với Nguyễn Tuấn A và Trần Phú Q: Nguyễn Tuấn A là chủ quán bar N62 và Trần Phú Q là người được Nguyễn Tuấn A uỷ quyền quản lý quán bar N62. Quá trình điều tra, Cơ quan Điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ chứng minh Nguyễn T A và Trần Phú Q chỉ đạo hoặc cho phép việc tổ chức, sử dụng trái phép chất ma túy tại quán bar. Do đó, không có cơ sở xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn T A và Trần Phú Q là có cơ sở.

[5] Về xử lý vật chứng: Trong quá trình giải quyết vụ án Cơ quan điều tra đã thu giữ gồm: tinh thể màu trắng là ma túy ở thể rắn, loại Ketamine có khối lượng 0,3293g (không phải ba hai chín ba gram), sau khi giám định còn lại 0,2991g (không phải hai chín chín một gram) và 01 (một) viên nén màu xanh là ma túy ở thể rắn, loại MDMA, có khối lượng 0,4613g (không phải bốn sáu một ba gram), sau khi giám định còn lại 0,3240g (không phải ba hai bốn không gram) và ½ (nửa) viên nén màu xanh là ma túy ở thể rắn, loại MDMA, có khối lượng 0,2039g (không phải hai không ba chín gram), sau khi giám định còn lại 0,1279g (không phải một hai bảy chín gram) tất cả được niêm phong theo biên bản đóng gói niêm phong và giao nhận lại đối tượng giám định do Phòng kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh lập vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 29/4/2021 là vật Nhà nước cấm lưu hành; 01 (một) xác sim điện thoại có số 098303662, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401190350133973, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401161052901285, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401170533409911 mà các bị cáo dùng vào việc liên lạc trao đổi mua ma túy vào quán bar sử dụng các thứ này không còn giá trị sử dụng. Nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự cần tịch thu tiêu huỷ. (Trang 161, 374 HS).

Đối với số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng thu được của bị cáo Nguyễn Thị N quá trình điều tra cũng như tại phiên toà xác định đây là tiền mà bị cáo T và C cùng nhau góp lại để đưa cho bị cáo N mua ma túy cùng nhau sử dụng; tờ tiền mệnh giá 5.000 (năm ngàn) đồng bị cáo T đưa cho N để cà ma túy khay; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen, có số IMEI 3573280890546740, 1

(một) điện thoại di động Iphone 8 plus, màu vàng, có số IMEI 359401083942166, 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen, số IMEI 355352083735197 và 01 (một) điện thoại di động Iphone 6 Plus màu hồng, số IMEI 358608075108157, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa xác định đây là tài sản của các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị N nhưng các bị cáo đã dùng để liên lạc, trao đổi về việc mua ma túy vào quán bar sử dụng, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử thấy cần tịch thu nộp ngân sách Nhà nước. (*Trang 65, 374 HS*).

Đối với các tài sản gồm: 01 (một) điện thoại di động Iphone 6S Plus màu vàng đồng, số IMEI 353292075870358 (có gắn sim số 0983.342.342), 01 (một) xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade BKS 59X3-096.21, số khung: RLHJF6300FZ639355, số máy: JF86E1170434 của bị cáo Nguyễn Văn C; 01 (một) xe mô tô hiệu Honda, loại Vision BKS 49D1-569.77, số khung: RLHJF5835KY462315, số máy: JF86E0159868 của bị cáo Nguyễn Thị N; 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus, màu hồng (đã phai màu), số IMEI 356696081447174 (không có gắn sim), 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh, số IMEI 353629/03/002061/3, có gắn sim, trên sim có dãy số 8984048000020353678 của Đặng Nguyễn N2; 01 (một) đầu thu Camera hiệu KBVISION, mặt Sau có dòng chữ số: S/N 6E0895BPAZ14980 của quán bar N62. Đây là tài sản của cá nhân các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo. Nên căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự cần trả lại cho các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. (*Trang 65, 76, 137, 269, 374 HS*)

Theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Điều tra hình sự khu vực 1 Quận 7 và Phòng Thi hành án Quận 7 lập hồi 14 giờ 00 ngày 01 tháng 9 năm 2021 tại bút lục 374 hồ sơ.

Tiếp tục lưu hồ sơ 01 (một) USB hiệu Sonny Vaio chứa dữ liệu camera quán bar New 62 Club.

[11] Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự.*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Về hình sự:** Tuyên bố các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Văn T 18

(mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 25/4/2021.

Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Văn C 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 03/5/2021.

Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249, Điều 38 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 25/4/2021.

## **2. Về xử lý vật chứng:**

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu tiêu huỷ: tinh thể màu trắng là ma túy loại Ketamine, được gói trong tờ tiền mệnh giá 5.000 (năm ngàn) đồng, có khối lượng sau khi giám định là 0,2991g (không phẩy hai chín chín một gram); 01 (một) viên nén màu xanh là ma túy loại MDMA, có khối lượng sau khi giám định 0,3240g (không phẩy ba hai bốn không gram); ½ (nửa) viên nén màu xanh là ma túy loại MDMA, có khối lượng sau giám định 0,1279g (không phẩy một hai bảy chín gram), tất cả được niêm phong, mô tả chi tiết tại Biên bản trang 161 hồ sơ.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu huỷ: 01 (một) xác sim điện thoại có số 098303662, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401190350133973, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401161052901285, 01 (một) xác sim điện thoại trên sim có dãy số 8401170533409911. (trang 374 hồ sơ)

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu nộp ngân sách Nhà nước: Số tiền 2.000.000đ (hai triệu) đồng; tờ tiền mệnh giá 5.000 (năm ngàn) đồng; 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen, có số IMEI 357328089054674; 1 (một) điện thoại di động Iphone 8 plus, màu vàng, có số IMEI 359401083942166; 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus màu đen, số IMEI 355352083735197 và 01 (một) điện thoại di động Iphone 6 Plus màu hồng, số IMEI 358608075108157. Các tài sản này được mô tả chi tiết tại trang 65, 374 hồ sơ.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 106, trả lại cho: Bị cáo Nguyễn Văn C 01 (một) điện thoại di động Iphone 6S Plus, màu vàng đồng, số IMEI 353292075870358, có gắn sim số 0983342342, 01 (một) xe mô tô hiệu Honda, loại Air Blade BKS 59X3-096.21; bị cáo Nguyễn Thị N: 01 (một) xe mô tô hiệu Honda, loại Vision BKS 49D1-569.77; Đặng Nguyễn N2: 01 (một) điện thoại di động Iphone 7 Plus màu hồng số IMEI 356696081447174, 01 (một) điện thoại di động Nokia màu xanh số IMEI 353629/03/002061/3, có gắn sim, trên sim có

dãy số 8984048000020353678; Nguyễn T A 01 (một) đầu thu Camera hiệu KBVISION. Các tài sản này được mô tả chi tiết tại trang 374 hồ sơ.

Tiếp tục lưu hồ sơ 01 (một) USB hiệu Sonny Vaio chứa dữ liệu camera quán bar New 62 Club.

**3. Về án phí:** Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự buộc các bị cáo Phạm Văn T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn C mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (20/10/2021), các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm lên Tòa án quân sự Quân khu 7; đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hình sự sơ thẩm./.

**Nơi nhận:**

- TAQSTW;
- VKSQSQK7;
- Viện kiểm Sát QSKV 71;
- Cơ quan ĐTHSKV1;
- Cơ quan THAHSQK7;
- Cơ quan THADSQK7;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thiếu tá Trần Thanh Sơn**